



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN**

Lô 4-6-8, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam

ĐT: (028) 3754.1889 – 3754.1812

Fax: (028) 3754.1808 – 3754.1891

Email: [aptco@apt.com.vn](mailto:aptco@apt.com.vn)

Web: [www.apt.com.vn](http://www.apt.com.vn)

Số: 44 /CV – THS

V/v Công bố thông tin trên công  
thông tin điện tử của Sở Giao  
dịch CK Hà Nội Báo cáo tài  
chính đã kiểm toán năm 2023.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

**Kính gửi:**

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn.**

Mã Chứng khoán: **APT.**

Trụ sở chính: Lô 4-6-8, đường số 1A, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A,  
Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 84-28-37541802 Fax: 84-28-37541808.

Người thực hiện Công bố thông tin: **BÀ ĐỖ NGỌC ANH**

Điện thoại: 84-28-37541802 Fax: 84-28-37541808.

Di động: 0907396004

Loại Thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn  
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên (để công bố TT);
- HDQT/BKS Công ty (để báo cáo);
- Lưu: VT, TK-Công ty.



**ĐỖ NGỌC ANH**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005759 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2006 và thay đổi lần thứ 12 vào ngày 01/03/2024 (thay đổi đăng ký kinh doanh sang số 0300523755) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/01/2023
Bà Đỗ Ngọc Nga	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Ngọc Nga	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2023
Ông Mai Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Minh Bảo	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Ngọc Mai Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2023
Bà Lê Thị Thùy Trang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2023

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đỗ Ngọc Nga**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Năm 2022, chúng tôi đã đưa Ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán liên quan đến các vấn đề về Khả năng hoạt động liên tục của Công ty, các khoản nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Những vấn đề này chưa được khắc phục dẫn đến việc Chúng tôi tiếp tục đưa ra Ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính năm 2023, cụ thể như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đang lỗ lũy kế là 1.354,5 tỷ đồng làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 1.264,7 tỷ đồng; số lỗ lũy kế lớn gấp 15,39 lần vốn điều lệ của Công ty (88 tỷ đồng); các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 1.328,1 tỷ đồng; tổng số nợ phải trả là 1.435 tỷ, lớn gấp 16,3 lần vốn điều lệ của Công ty; trong đó, tổng số nợ phải trả quá hạn thanh toán là 1.415,8 tỷ đồng, trong đó nợ liên quan ngân hàng đã quá hạn là 1.374,9 tỷ đồng, nợ phải trả khác là 40,84 tỷ đồng. Các vấn đề này cùng với những vấn đề Công ty đã nêu tại Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp của các số liệu cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục liên quan trên Báo cáo tài chính.

- Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán các khoản nợ khó đòi chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ bao gồm: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là 71,504 tỷ đồng (Thuyết minh số 05); Trả trước cho người bán ngắn hạn là 5,65 tỷ đồng (Thuyết minh số 06) và Phải thu khác là 33,09 tỷ đồng (Thuyết minh số 07). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản phải thu này.
- Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang theo dõi một số khoản công nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác định đầy đủ bao gồm: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là 0,389 tỷ đồng (Thuyết minh số 14), Phải trả ngắn hạn khác là 877,661 tỷ đồng (Thuyết minh số 18), Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là 538,141 tỷ đồng (Thuyết minh số 19). Chúng tôi không thể đánh giá được tính đầy đủ, chính xác của các khoản công nợ phải trả này cũng như các nghĩa vụ nợ khác có liên quan (nếu có) phát sinh từ các khoản phải trả này.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



*[Handwritten signature in blue ink]*



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

**Đào Trung Thành**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>103.715.915.030</b>	<b>89.451.089.140</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.633.541.616	12.838.835.915
111	1. Tiền		8.048.252.076	12.838.835.915
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.585.289.540	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>30.100.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.100.000.000	13.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>15.030.032.478</b>	<b>24.966.737.680</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	81.895.975.577	88.691.966.342
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	9.291.080.320	6.119.091.666
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	34.317.688.960	40.290.991.961
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(110.474.712.379)	(110.135.312.289)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>38.594.844.340</b>	<b>32.840.442.886</b>
141	1. Hàng tồn kho		39.105.170.619	32.840.442.886
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(510.326.279)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.357.496.596</b>	<b>5.805.072.659</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	265.548.335	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.960.333.215	5.742.628.904
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	131.615.046	62.443.755
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>66.589.381.540</b>	<b>71.870.276.175</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>324.471.893</b>	<b>166.484.020</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	324.471.893	166.484.020
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>33.337.869.715</b>	<b>38.128.186.221</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	33.337.869.715	38.128.186.221
222	- Nguyên giá		130.748.179.545	133.342.328.169
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.410.309.830)	(95.214.141.948)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		365.560.000	365.560.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(365.560.000)	(365.560.000)
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.927.039.932</b>	<b>13.575.605.934</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12.927.039.932	13.575.605.934
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>170.305.296.570</b>	<b>161.321.365.315</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.435.020.913.492</b>	<b>1.290.082.114.613</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.431.836.840.587</b>	<b>1.287.415.359.387</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.332.689.708	4.990.445.112
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.213.906.408	1.342.103.771
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	41.221.747	449.490.464
314	4. Phải trả người lao động		6.513.034.551	4.226.709.756
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.580.604.767	1.816.555.210
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	794.038.785	798.434.197
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	878.202.799.577	769.464.475.833
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	538.141.800.000	504.310.400.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.745.044	16.745.044
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.184.072.905</b>	<b>2.666.755.226</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	3.184.072.905	2.666.755.226
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(1.264.715.616.922)</b>	<b>(1.128.760.749.298)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>(1.264.715.616.922)</b>	<b>(1.128.760.749.298)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		88.000.000.000	88.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		88.000.000.000	88.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.831.822.301	1.831.822.301
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.354.547.439.223)	(1.218.592.571.599)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.218.592.571.599)	(1.077.597.648.059)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(135.954.867.624)	(140.994.923.540)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>170.305.296.570</b>	<b>161.321.365.315</b>

Đoàn Thị Thu Hà  
Người lập

Đoàn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Nga  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	249.485.638.257	250.167.460.312
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.675.634.818	155.720.368
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		246.810.003.439	250.011.739.944
11	4. Giá vốn hàng bán	24	206.434.098.982	204.517.263.838
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.375.904.457	45.494.476.106
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.896.002.058	576.799.845
22	7. Chi phí tài chính	26	142.031.200.833	147.529.551.078
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		60.179.693.767	55.688.225.438
25	8. Chi phí bán hàng	27	23.287.175.403	28.746.370.549
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.178.543.550	11.842.263.619
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(136.225.013.271)	(142.046.909.295)
31	11. Thu nhập khác	29	282.466.574	1.139.556.149
32	12. Chi phí khác	30	12.320.927	87.570.394
40	13. Lợi nhuận khác		270.145.647	1.051.985.755
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(135.954.867.624)	(140.994.923.540)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(135.954.867.624)	(140.994.923.540)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(15.449)	(16.022)

Đoàn Thị Thu Hà  
Người lập

Đoàn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Nga  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		257.012.293.233	250.860.224.956
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(204.088.459.605)		(217.802.441.980)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(31.500.815.000)		(30.467.087.000)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.034.307.952		14.292.044.318
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.009.015.135)		(17.030.238.818)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>14.448.311.445</b>	<b>(147.498.524)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		300.000.000	1.518.181.818
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(73.700.000.000)		(34.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		56.600.000.000	36.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.304.407.184	631.090.340
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(14.495.592.816)</b>	<b>4.149.272.158</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(47.281.371)</b>	<b>4.001.773.634</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>12.838.835.915</b>	<b>8.399.776.339</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		841.987.072	437.285.942
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	03	<b>13.633.541.616</b>	<b>12.838.835.915</b>

Đoàn Thị Thu Hà  
Người lập

Đoàn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Nga  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

### -1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005759 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2006 và thay đổi lần thứ 12 vào ngày 01/03/2024 (thay đổi đăng ký kinh doanh sang số 0300523755) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 88.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 88.000.000.000 VND; tương đương 8.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 274 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 222 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm từ thủy sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán vật tư phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản;
- Ăn uống; Kinh doanh ăn uống các mặt hàng thủy hải sản tươi sống và chế biến; Dịch vụ ăn uống;
- Cho thuê kho, bãi; Dịch vụ bảo quản hàng đông lạnh xuất khẩu;
- Mua bán thủy hải sản; Mua bán thực phẩm; Công nghệ phẩm; Nông sản;
- Chế biến thủy hải sản; Chế biến nước mắm, nước chấm;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm, nông sản.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đang lỗ lũy kế là 1.354,5 tỷ đồng làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 1.264,7 tỷ đồng; số lỗ lũy kế lớn gấp 15,39 lần vốn điều lệ của Công ty (88 tỷ đồng); các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 1.328,1 tỷ đồng; tổng số nợ phải trả là 1.435 tỷ, lớn gấp 16,3 lần vốn điều lệ của Công ty; trong đó, tổng số nợ phải trả quá hạn thanh toán là 1.415,8 tỷ đồng, trong đó nợ liên quan ngân hàng đã quá hạn là 1.374,96 tỷ đồng, nợ phải trả khác là 40,84 tỷ đồng. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Công ty đã xây dựng phương án nguồn thu từ kế hoạch sản xuất kinh doanh và dòng tiền ổn định để chi trả các khoản nợ, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay 5.833 lượng vàng SJC tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam) theo giá niêm yết của ngân hàng cho vay. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm 2023 các khoản chi phí lãi vay cho toàn bộ khoản vay bằng vàng và tiền tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với tổng số tiền là 60,179 tỷ đồng. Số lãi vay này được trích theo lãi suất ký kết trên các hợp đồng vay và chưa tính đến lãi quá hạn.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Đông lạnh Thăng Lợi	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Chợ Lớn	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Bình Thới	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xí nghiệp thu mua cung ứng Nông Hải sản Xuất khẩu	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Mua bán Thủy Hải sản
Xí nghiệp Kinh doanh nuôi trồng Thủy sản	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Mua bán Thủy Hải sản
Trung tâm Kinh doanh và Dịch vụ APT	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xưởng chế biến Hải sản	153 Lương Thế Vinh, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản
Xưởng chiết rót nước mắm	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến nước mắm
Xưởng đông lạnh Hưng Thịnh	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến Thủy Hải sản

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

#### **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

#### **2.5 . Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc giá hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

#### **2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay bằng vàng của Công ty được đánh giá lại theo tỷ giá vàng niêm yết của ngân hàng cho vay tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### **2.20 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do đánh giá lại gốc vay vàng...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2.27 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thủy sản xuất khẩu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	618.533.000	669.094.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.429.719.076	12.169.741.915
Các khoản tương đương tiền (*)	5.585.289.540	-
	<b>13.633.541.616</b>	<b>12.838.835.915</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị 5.585.289.540 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,2%/ năm đến 2,7%/ năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	30.100.000.000	-	13.000.000.000	-
	<b>30.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*\*) Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 30.100.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,3%/ năm đến 6,5%/ năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư trong năm:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê chuồng trại.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>550.645.550</b>	-	<b>1.321.773.962</b>	-
- Công ty Cổ phần Somo Gold	-	-	6.570.650	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	227.358.354	-	789.196.636	-
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	547.452	-	547.452	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Siêu thị Sài Gòn	5.992.271	-	42.851.643	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Trung tâm phân phối Satra	316.747.473	-	482.607.581	-
<b>Bên khác</b>	<b>81.345.330.027</b>	<b>(71.843.710.836)</b>	<b>87.370.192.380</b>	<b>(71.504.310.746)</b>
- Công nợ phải thu phát sinh từ năm 2007 đến năm 2009	71.504.310.746	(71.504.310.746)	71.504.310.746	(71.504.310.746)
+ Công ty Cổ phần Bào Vinh	50.793.016.862	(50.793.016.862)	50.793.016.862	(50.793.016.862)
+ Công ty TNHH SX-TM Chợ Lớn	3.370.072.024	(3.370.072.024)	3.370.072.024	(3.370.072.024)
+ Ông Hồ Hữu Trí	7.659.225.191	(7.659.225.191)	7.659.225.191	(7.659.225.191)
+ DNTN TM Thủy Sản Trung Nam	1.891.453.600	(1.891.453.600)	1.891.453.600	(1.891.453.600)
+ Ông Hồ Văn Vàng	2.591.340.517	(2.591.340.517)	2.591.340.517	(2.591.340.517)
+ Các đối tượng khác	5.199.202.552	(5.199.202.552)	5.199.202.552	(5.199.202.552)
- JIF Co., Ltd	-	-	3.099.423.602	-
- Các khách hàng khác	9.841.019.281	(339.400.090)	12.766.458.032	-
	<b>81.895.975.577</b>	<b>(71.843.710.836)</b>	<b>88.691.966.342</b>	<b>(71.504.310.746)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công nợ ứng trước phát sinh từ năm 2007 đến năm 2009	5.650.000.000	(5.650.000.000)	5.650.000.000	(5.650.000.000)
- Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	2.799.295.500	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	841.784.820	-	469.091.666	-
	<b>9.291.080.320</b>	<b>(5.650.000.000)</b>	<b>6.119.091.666</b>	<b>(5.650.000.000)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	483.296.396	-	241.262.447	-
Tạm ứng	400.000.000	-	6.893.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	43.078.428	-	43.078.428	-
Công nợ phải thu khác phát sinh từ năm 2007 đến năm 2009	32.981.001.543	(32.981.001.543)	33.093.651.086	(32.981.001.543)
Phải thu khác	410.312.593	-	20.000.000	-
	<u>34.317.688.960</u>	<u>(32.981.001.543)</u>	<u>40.290.991.961</u>	<u>(32.981.001.543)</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	324.471.893	-	166.484.020	-
	<u>324.471.893</u>	<u>-</u>	<u>166.484.020</u>	<u>-</u>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan</b>				
Công ty Quản lý và Kinh Doanh Chợ Bình Điền	459.759.230	-	158.484.020	-
	<u>459.759.230</u>	<u>-</u>	<u>158.484.020</u>	<u>-</u>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.143.604.085	-	3.930.596.138	-
Công cụ, dụng cụ	35.148.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.712.754.528	-	3.085.665.130	-
Thành phẩm	27.129.080.448	(510.326.279)	25.821.841.861	-
Hàng hoá	84.583.558	-	2.339.757	-
	<u>39.105.170.619</u>	<u>(510.326.279)</u>	<u>32.840.442.886</u>	<u>-</u>

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>72.195.399.286</b>	<b>351.688.450</b>	<b>71.504.310.746</b>	-
- Công ty Cổ phần Bảo Vinh	50.793.016.862	-	50.793.016.862	-
- Ông Hồ Hữu Trí	7.659.225.191	-	7.659.225.191	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chợ Lớn	3.370.072.024	-	3.370.072.024	-
- Ông Hồ Văn Vàng	2.591.340.517	-	2.591.340.517	-
- Các đối tượng khác	7.781.744.692	351.688.450	7.090.656.152	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>5.650.000.000</b>	-	<b>5.650.000.000</b>	-
- Ông Trần Văn Lợi	2.900.000.000	-	2.900.000.000	-
- Ông Bùi Văn Tùng	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Việt Long	450.000.000	-	450.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>32.981.001.543</b>	-	<b>32.981.001.543</b>	-
- Ông Trương Văn Ruông	7.845.270.151	-	7.845.270.151	-
- Ông Võ Lương Phương Trọng	7.485.233.856	-	7.485.233.856	-
- Ông Phan Trọng Hiệp	6.752.377.240	-	6.752.377.240	-
- Ông Trần Văn Út	2.549.673.775	-	2.549.673.775	-
- Các đối tượng khác	8.348.446.521	-	8.348.446.521	-
	<b>110.826.400.829</b>	<b>351.688.450</b>	<b>110.135.312.289</b>	-

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	53.603.256.596	64.310.131.881	10.290.048.267	254.023.720	4.884.867.705	133.342.328.169
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.135.596.168)	(458.552.456)	-	-	(2.594.148.624)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>53.603.256.596</b>	<b>62.174.535.713</b>	<b>9.831.495.811</b>	<b>254.023.720</b>	<b>4.884.867.705</b>	<b>130.748.179.545</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	32.373.564.212	52.138.485.035	6.762.813.427	254.023.720	3.685.255.554	95.214.141.948
- Khấu hao trong năm	2.118.185.941	1.966.777.585	571.783.476	-	133.569.504	4.790.316.506
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.135.596.168)	(458.552.456)	-	-	(2.594.148.624)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.491.750.153</b>	<b>51.969.666.452</b>	<b>6.876.044.447</b>	<b>254.023.720</b>	<b>3.818.825.058</b>	<b>97.410.309.830</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	21.229.692.384	12.171.646.846	3.527.234.840	-	1.199.612.151	38.128.186.221
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>19.111.506.443</b>	<b>10.204.869.261</b>	<b>2.955.451.364</b>	<b>-</b>	<b>1.066.042.647</b>	<b>33.337.869.715</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.696.133.032 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.516.819.728 đồng.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại ngày 31/12/2023, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 365.560.000 đồng.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	265.548.335	-
	<u>265.548.335</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo <sup>(1)</sup>	8.386.590.576	8.751.199.824
Tiền thuê quầy tại chợ Bình Điền chờ phân bổ <sup>(2)</sup>	2.897.080.783	2.998.676.743
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.501.399.813	1.748.084.369
Các chi phí khác	141.968.760	77.644.998
	<u>12.927.039.932</u>	<u>13.575.605.934</u>

<sup>(1)</sup> Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê với tổng diện tích 20.340 m<sup>2</sup>. Khoản tiền thuê này được phân bổ trong thời gian 42 năm.

<sup>(2)</sup> Tiền thuê quầy tại chợ Bình Điền đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Khoản tiền thuê này được phân bổ trong thời gian 50 năm.



**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Võ Việt Phúc	-	-	767.326.840	767.326.840
Nguyễn Văn Bình	-	-	599.587.330	599.587.330
Trần Văn Khinh	-	-	587.448.000	587.448.000
Công ty Cổ phần Bao bì Giấy An Hạ	359.855.989	359.855.989	471.861.288	471.861.288
Võ Hoàng Kha	-	-	460.766.400	460.766.400
Nguyễn Thị Tiên Em	-	-	439.308.220	439.308.220
Trần Phương	698.810.000	698.810.000	-	-
Trần Tuấn Lâm	587.033.000	587.033.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.686.990.719	1.686.990.719	1.664.147.034	1.664.147.034
	<b>3.332.689.708</b>	<b>3.332.689.708</b>	<b>4.990.445.112</b>	<b>4.990.445.112</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>74.922.937</b>	<b>40.146.945</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Trung tâm phân phối Satra	67.132.616	40.146.945
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Siêu thị Sài Gòn	7.790.321	-
<b>Bên khác</b>	<b>1.138.983.471</b>	<b>1.301.956.826</b>
Các khoản công nợ trước cổ phần hóa	389.925.937	389.925.937
AK Trading Co., Ltd	-	352.469.843
Mooijer Volendam BV	-	147.503.200
Asco Foods Limited	265.608.923	-
Công ty TNHH Fresco Foods	171.526.787	-
Công Ty TNHH Dịch vụ EB	148.327.481	-
Các đối tượng khác	163.594.343	412.057.846
	<b>1.213.906.408</b>	<b>1.342.103.771</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	13.951.927	-	-	-	13.951.927	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	10.656.154	-	-	-	10.656.154	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.835.674	-	-	-	37.835.674	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	9.497.458	367.533.423	335.809.134	-	41.221.747
Thuế Tài nguyên	-	-	1.881.920	1.881.920	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	439.993.006	6.412.200.422	6.921.364.719	69.171.291	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	<b>62.443.755</b>	<b>449.490.464</b>	<b>6.790.615.765</b>	<b>7.268.055.773</b>	<b>131.615.046</b>	<b>41.221.747</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí chiết khấu trích trước	368.831.009	568.075.583
Chi phí xuất khẩu hàng hóa	611.675.274	315.173.413
Chi phí điện	351.655.527	280.050.228
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	208.517.872
Chi phí sửa chữa hạ tầng	-	115.000.000
Chi phí nước	432.809.476	35.000.000
Chi phí hội họp	520.000.000	-
Chi phí phải trả khác	1.295.633.481	294.738.114
	<b>3.580.604.767</b>	<b>1.816.555.210</b>

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	794.038.785	798.434.197
	<b>794.038.785</b>	<b>798.434.197</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải trả về cổ phần hoá	11.267.612.814	11.267.612.814
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.600.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	90.148.900	90.148.900
- Phải trả lãi vay <sup>(1)</sup>	861.621.004.646	753.424.404.859
+ Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên lãi vay vốn	24.799.354.131	24.799.354.131
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi vay VND	171.576.866.675	159.045.200.008
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi vay vàng	665.244.783.840	569.579.850.720
- Phải trả về kinh phí ngành <sup>(2)</sup>	600.778.835	600.778.835
- Phải trả về tài sản bàn giao của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên <sup>(2)</sup>	3.396.720.854	3.396.720.854
- Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Cùi và sân cá 50 <sup>(2)</sup>	240.931.000	240.931.000
- Phải trả tại Trung tâm kinh doanh thủy sản APT <sup>(2)</sup>	208.594.004	208.594.004
- Trích nộp Quỹ phúc lợi cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên <sup>(2)</sup>	81.697.182	81.697.182
- Kinh phí di dời <sup>(2)</sup>	68.034.000	68.034.000
- Phải trả Công ty Thực phẩm Đông lạnh Xuất khẩu Sài Gòn <sup>(2)</sup>	74.931.310	74.931.310
- Phải trả tại Cửa hàng Cầu Ông Lãnh <sup>(2)</sup>	10.622.075	10.622.075
- Phải trả khác	524.123.957	-
	<b>878.202.799.577</b>	<b>769.464.475.833</b>

**18 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO):**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.184.072.905	2.666.755.226
	<b>3.184.072.905</b>	<b>2.666.755.226</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả về cổ phần hoá <sup>(3)</sup>	11.267.612.814	11.267.612.814
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	90.148.900	90.148.900
- Phải trả tiền lãi vay <sup>(1)</sup>	861.621.004.646	753.424.404.859
+ Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên lãi vay vốn	24.799.354.131	24.799.354.131
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi vay VND	171.576.866.675	159.045.200.008
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng TMCP Phương Nam) - lãi vay vàng	665.244.783.840	569.579.850.720
- Phải trả về kinh phí ngành <sup>(2)</sup>	600.778.835	600.778.835
- Phải trả về tài sản bàn giao của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên <sup>(2)</sup>	3.396.720.854	3.396.720.854
- Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Cũi và sân cá 50 <sup>(2)</sup>	240.931.000	240.931.000
- Phải trả tại Trung tâm kinh doanh thủy sản APT <sup>(2)</sup>	208.594.004	208.594.004
- Trích nộp Quỹ phúc lợi cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên <sup>(2)</sup>	81.697.182	81.697.182
- Kinh phí di dời <sup>(2)</sup>	68.034.000	68.034.000
- Phải trả Công ty Thực phẩm Đông lạnh Xuất khẩu Sài Gòn <sup>(2)</sup>	74.931.310	74.931.310
- Phải trả tại Cửa hàng Cầu Ông Lãnh <sup>(2)</sup>	10.622.075	10.622.075
	<b>877.661.075.620</b>	<b>769.464.475.833</b>
<b>d) Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn</b>		
<sup>(1)</sup> Khoản lãi vay liên quan tới khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam) và Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên không có khả năng thanh toán.		
<sup>(2)</sup> Các khoản công nợ phải trả phát sinh ở giai đoạn Công ty Nhà nước trước khi cổ phần hóa đang chờ quyết toán.		
<sup>(3)</sup> Trong đó, bao gồm số tiền 11,178 tỷ đồng liên quan đến nguồn vốn Sở Tài chính cấp cho Công ty để thực hiện Dự án Nhà máy Tân Tạo từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến sau thời điểm cổ phần hóa.		
<b>e) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	28.277.772.167	28.277.772.167
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Trung tâm phân phối Satra	60.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Song Mộc	165.000.000	336.000.000
- Công ty Cổ phần Somo Gold	227.601.000	-
	<b>28.730.373.167</b>	<b>28.673.772.167</b>

106-C.  
 NH  
 NH  
 I TOA  
 G  
 Ồ CH

**19 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (trước đây là Ngân hàng TMCP Phương Nam)	504.310.400.000	504.310.400.000	33.831.400.000	-	538.141.800.000	538.141.800.000
	<b>504.310.400.000</b>	<b>504.310.400.000</b>	<b>33.831.400.000</b>	<b>-</b>	<b>538.141.800.000</b>	<b>538.141.800.000</b>

(\*) Khoản phát sinh tăng nợ gốc vay trong năm là do đánh giá lại khoản nợ vay vàng SJC.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Số dư tại ngày 31/12/2023 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 011/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 103 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 103.000.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 009/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.833 lượng vàng SJC, tương đương 249.360.750.000 đồng theo tỷ giá vàng tại ngày 31/12/2020;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.833 lượng vàng SJC, tương đương 435.141.800.000 đồng.

Liên quan đến các khoản vay này, Công ty đã có công văn số 94/CV-THS ngày 20/06/2022 công bố thông tin theo qui định về việc là bị đơn trong vụ án dân sự "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" với Ngân hàng Sacombank.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ( Ngân hàng TMCP Phương Nam)	538.141.800.000	836.821.650.515	504.310.400.000	728.625.050.728
	<u>538.141.800.000</u>	<u>836.821.650.515</u>	<u>504.310.400.000</u>	<u>728.625.050.728</u>

Lý do chưa thanh toán: Không có khả năng thanh toán.

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>88.000.000.000</b>	<b>1.831.822.301</b>	<b>(1.077.597.648.059)</b>	<b>(987.765.825.758)</b>
Lỗ trong năm trước	-	-	(140.994.923.540)	(140.994.923.540)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>88.000.000.000</b>	<b>1.831.822.301</b>	<b>(1.218.592.571.599)</b>	<b>(1.128.760.749.298)</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>88.000.000.000</b>	<b>1.831.822.301</b>	<b>(1.218.592.571.599)</b>	<b>(1.128.760.749.298)</b>
Lỗ trong năm nay	-	-	(135.954.867.624)	(135.954.867.624)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>88.000.000.000</b>	<b>1.831.822.301</b>	<b>(1.354.547.439.223)</b>	<b>(1.264.715.616.922)</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty TNHH Tập đoàn Somo Việt Nam	41,10	36.168.000.000	41,10	36.168.000.000
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	30,00	26.401.980.000	30,00	26.401.980.000
- Ông Tạ Bá Thuyết	2,27	2.000.000.000	2,27	2.000.000.000
- Cổ đông khác	26,63	23.430.020.000	26,63	23.430.020.000
	<u>100</u>	<u>88.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>88.000.000.000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	88.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	88.000.000.000	88.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	90.148.900	90.148.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>90.148.900</u>	<u>90.148.900</u>

d) <b>Cổ phiếu</b>	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.800.000	8.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
<b>e) Các quỹ công ty</b>	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.831.822.301	1.831.822.301
	<b>1.831.822.301</b>	<b>1.831.822.301</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất hoặc được giao đất trả tiền sử dụng hàng năm theo quyết định số 5196/QĐ-UBND ngày 09/10/2005 tại thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng. Theo các hợp đồng và các quyết định giao đất này, Công ty trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, chi tiết như sau:

Địa chỉ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Nội dung
Trại cá tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	25.211,00	Đất thuê đến năm 2021.
Số 157 Hưng Phú, phường 08, quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.	7.800,80	Đất thuê hiện đang trong quy hoạch dự án công viên cây xanh.
Số 49 Ông Ích Khiêm, phường 10, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.	1.492,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 153 Lương Thế Vinh, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.	671,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 117 Nghĩa Thục, phường 05, quận 05, Thành phố Hồ Chí Minh	401,10	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 469 Bạch Đằng, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	322,90	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 321 - 323 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	299,90	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 107/14 Lạc Long Quân, phường 03, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	293,20	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 109 Nguyễn Thái Sơn, phường 04, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	277,00	Đất thuê trả tiền hàng năm.
Số 1103 - 1105 Trần Hưng Đạo, phường 05, quận 05, Thành phố Hồ Chí Minh	193,50	Đất thuê đến năm 2020.
Số 48 - 50 Lê Văn Linh, phường 12, quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh	159,70	Đất thuê đến năm 2020.
Số 202 - 204 Hàn Hải Nguyên, phường 02, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	147,00	Đất thuê đến năm 2058.
Số 78 - 80 Nghĩa Thục, phường 05, quận 05, Thành phố Hồ Chí Minh	134,50	Đất thuê đến năm 2020.
Số 42 Trưng Nữ Vương, phường 04, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	89,30	Đất thuê đến năm 2058.
Số 98 Bến Chương Dương, phường Nguyễn Thái Bình, quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh	75,20	Đất thuê đến năm 2058.

<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		
	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	156.224,06	755,76
<b>c) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ông Trần Văn Tạo	383.646.000	383.646.000
- Công ty Thái Sơn - Chi nhánh Nga	653.763.334	653.763.334
- Bà Lê Thị Minh Hiếu	208.756.990	208.756.990
	<b>1.246.166.324</b>	<b>1.246.166.324</b>
<b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	15.672.751.462	26.065.010.927
Doanh thu bán thành phẩm	185.813.565.137	182.499.734.707
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.999.321.658	41.602.714.678
	<b>249.485.638.257</b>	<b>250.167.460.312</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<b>4.684.966.349</b>	<b>6.747.785.268</b>
<b>23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	115.316.671
Hàng bán bị trả lại	2.675.634.818	32.284.095
Giảm giá hàng bán	-	8.119.602
	<b>2.675.634.818</b>	<b>155.720.368</b>
<b>24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.211.172.319	21.317.528.877
Giá vốn của thành phẩm đã bán	165.451.367.867	163.856.603.418
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.261.232.517	19.343.131.543
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	510.326.279	-
	<b>206.434.098.982</b>	<b>204.517.263.838</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<b>54.090.940</b>	<b>1.461.428.836</b>
<b>25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.546.441.133	576.799.845
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.349.560.925	-
	<b>3.896.002.058</b>	<b>576.799.845</b>



**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Lãi tiền vay	60.179.693.767	55.688.225.438
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	81.851.507.066	91.841.325.640
+ Lỗi CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	3.201.046	3.365.678
+ Lỗi CLTG do đánh giá lại số dư gốc vay vàng cuối năm	81.848.306.020	91.837.959.962
	<b>142.031.200.833</b>	<b>147.529.551.078</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.458.951.364	5.302.235.793
Chi phí nhân công	4.919.822.094	4.496.168.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.458.764	716.412.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.947.935.534	15.023.740.658
Chi phí khác bằng tiền	3.307.007.647	3.207.812.770
	<b>23.287.175.403</b>	<b>28.746.370.549</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<b>719.494.080</b>	<b>719.494.080</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.454.525	546.884.508
Chi phí nhân công	8.534.375.977	7.643.032.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	869.647.483	856.330.472
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	339.400.090	(862.520.324)
Thuế, phí, và lệ phí	9.000.000	10.966.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.665.288	445.920.690
Chi phí khác bằng tiền	5.033.000.187	3.201.650.022
	<b>15.178.543.550</b>	<b>11.842.263.619</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	272.727.273	623.813.412
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ	9.733.681	514.277.598
Thu nhập khác	5.620	1.465.139
	<b>282.466.574</b>	<b>1.139.556.149</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	11.818.995	25.782.713
Chi phí xử lý nợ	501.932	61.787.681
	<b>12.320.927</b>	<b>87.570.394</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(135.954.867.624)	(140.994.923.540)
Các khoản điều chỉnh tăng	57.633.252.634	-
- <i>Lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/ND-CP</i>	57.633.252.634	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(78.321.614.990)	(140.994.923.540)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(37.835.674)	(37.835.674)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(37.835.674)</b>	<b>(37.835.674)</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(135.954.867.624)	(140.994.923.540)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(135.954.867.624)	(140.994.923.540)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.800.000	8.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(15.449)</b>	<b>(16.022)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.844.437.397	144.796.903.346
Chi phí nhân công	36.664.964.616	34.814.280.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.790.316.506	5.015.549.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.807.178.714	26.622.758.225
Chi phí khác bằng tiền	10.005.750.089	9.024.700.132
	<b>238.112.647.322</b>	<b>220.274.191.841</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, tỷ giá vàng và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về tỷ giá vàng:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá vàng khi có các giao dịch được thực hiện bằng vàng là vay.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.015.008.616	-	-	13.015.008.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.388.952.158	324.471.893	-	11.713.424.051
Các khoản cho vay	30.100.000.000	-	-	30.100.000.000
	<b>54.503.960.774</b>	<b>324.471.893</b>	<b>-</b>	<b>54.828.432.667</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.169.741.915	-	-	12.169.741.915
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.497.646.014	166.484.020	-	24.664.130.034
Các khoản cho vay	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	<b>49.667.387.929</b>	<b>166.484.020</b>	<b>-</b>	<b>49.833.871.949</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	538.141.800.000	-	-	538.141.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	881.535.489.285	3.184.072.905	-	884.719.562.190
Chi phí phải trả	3.580.604.767	-	-	3.580.604.767
	<b>1.423.257.894.052</b>	<b>3.184.072.905</b>	<b>-</b>	<b>1.426.441.966.957</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	504.310.400.000	-	-	504.310.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	774.454.920.945	2.666.755.226	-	777.121.676.171
Chi phí phải trả	1.816.555.210	-	-	1.816.555.210
	<b>1.280.581.876.155</b>	<b>2.666.755.226</b>	<b>-</b>	<b>1.283.248.631.381</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông
Công ty Cổ phần Somo Gold	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SomoFarm Cửu Long	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Song Mộc	Chủ tịch HĐQT là anh trai chủ tịch HĐQT Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	Chi nhánh của Cổ đông
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Siêu thị Sài Gòn	Chi nhánh của Cổ đông
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Trung tâm phân phối Satra	Chi nhánh của Cổ đông

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.684.966.349</b>	<b>6.747.785.268</b>
- Công ty Cổ phần Somo Gold	425.582.341	102.262.953
- Công ty Cổ phần SomoFarm Cửu Long	26.028.600	3.353.807
- Công ty Cổ phần Đầu tư Song Mộc	1.112.790.000	1.352.400.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	2.975.379.888	5.046.985.242
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Siêu thị Sài Gòn	145.185.520	242.783.266

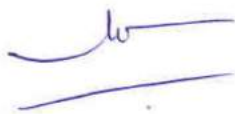
Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, vật tư</b>	<b>54.090.940</b>	<b>1.461.428.836</b>
- Công ty Cổ phần SomoFarm Cửu Long	54.090.940	43.904.400
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Siêu thị Sài Gòn	-	1.417.524.436
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>719.494.080</b>	<b>719.494.080</b>
- Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	719.494.080	719.494.080
	Chức vụ	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt</b>	<b>1.783.360.000</b>	<b>1.547.824.000</b>
Ông Nguyễn Thành Vinh	599.420.000	590.364.000
Bà Đỗ Ngọc Nga	662.500.000	67.200.000
		Giám đốc
Ông Trương Tiến Dũng	-	401.300.000
		Nguyên Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Mai Minh Vương	521.440.000	488.960.000
		Phó Tổng Giám đốc


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Đoàn Thị Thu Hà**  
 Người lập



**Đoàn Thị Thu Hà**  
 Kế toán trưởng



**Đỗ Ngọc Nga**  
 Tổng Giám đốc  
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024